

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2016

để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
Liên Sở Xây dựng, Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT		MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
				THÀNH PHỐ		THỊ XÃ				HUYỆN				
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
I NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex: - PCB30 (bao 50kg) - PCB40 (bao 50kg)	đ/kg " "	Giá giao tại Nhà máy KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát											
2	Xi măng Fico PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	-	-	-	-	1.182	-	-	-	-	-	-	
3	Xi măng Thăng Long PCB 40 Rỗng Đổ(bao 50kg)	đ/kg	-	-	-	-	1.273	-	-	-	-	-	-	
4	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	
5	Cát của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương: - Cát xây dựng - Cát xây dựng qua sàng	đ/m ³ " "	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	
6	Đá các loại của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2: - Đá 1 x 2 lưới 22 - Đá 1 x 2 lưới 25-27	đ/m ³ " "	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
7	- Đá 4 x 6 loại I	"	-	183.636	-	-	-	-	-	-	
	- Đá 0 x 4 loại I	"	-	156.364	-	-	-	-	-	-	
	- Đá mi sàng	"	-	162.727	-	-	-	-	-	-	
	- Đá mi bụi	"	-	123.636	-	-	-	-	-	-	
	- Đá học	"	-	138.636	-	-	-	-	-	-	
	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	đ/m3	Giá giao tại mỏ								
	* Đá Tân Đông Hiệp (Dĩ An):	"	KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TX. Dĩ An, T. Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	-	256.000	-	-	-	-	-	-	
	- Đá mi bụi	"	-	153.000	-	-	-	-	-	-	
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m3	KP. 3, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, T. Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	177.000	-	-	-	
	- Đá 0 x 4	"	-	-	-	-	128.000	-	-	-	
- Đá 4 x 6	"	-	-	-	-	135.000	-	-	-		
- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	83.000	-	-	-		
* Đá Tân Mỹ (Tân Uyên):	đ/m3	Áp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương									
- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	-	167.000		
- Đá 0 x 4 xanh	"	-	-	-	-	-	-	-	84.000		
- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	-	33.000		
8	Gạch không nung (M=75) của công ty CP VLXD Không nung Toàn Thắng	đ/viên									
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	1.250	1.250	1.250	1.250	1.280	1.280	1.350	1.300	1.250
	- Gạch ống 80x80x180(mm)	"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.550	1.650	1.550	1.430
	- Gạch ống 80x80x90(mm)	"	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.050	1.100	1.050	950
	- Gạch Block 90x190x390 (mm)	"	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.350	6.500	6.300	5.950

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIẢO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Gạch Block 90x90x190 (mm)	"	4.250	4.250	4.250	4.150	4.250	4.350	4.450	4.350	4.150
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.500	12.500	13.300	12.800	11.500
	- Gạch Block 190x190x190 (mm)	"	6.650	6.650	6.650	6.450	6.650	6.750	6.975	6.750	6.450
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	7.500	7.500	7.500	7.190	7.500	7.700	8.100	7.700	7.190
	- Gạch Block 100x200x200 (mm)	"	5.300	5.300	5.300	4.950	5.300	5.400	5.750	5.400	4.950
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	13.100	13.100	13.100	13.100	13.600	13.600	14.500	14.000	13.000
	- Gạch Block 200x200x200 (mm)	"	8.700	8.700	8.700	8.500	8.700	8.900	9.200	8.900	8.500
	- Gạch Block 150x200x400 (mm)	"	11.000	11.000	11.000	10.800	11.000	11.200	11.500	11.200	10.800
	- Gạch Block 150x200x200 (mm)	"	6.000	6.000	6.000	5.750	6.000	6.200	6.350	6.200	5.750
9	Gạch Không nung (M = 75) của Công ty CP Gạch VINA	đ/viên	Giá giao tại Nhà máy (Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170
	- Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.450
	- Gạch ống Demi 80x80x90(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.015
	- Gạch Block 90x190x390	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.050
	- Gạch Block Demi 90x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	4.235
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	10.850
	- Gạch Block Demi 190x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.480
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	7.950
	- Gạch Block Demi 100x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.565
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	12.900
	- Gạch Block Demi200x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	9.030

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
10	- Gạch Hourdis 150x200x400 (mm) Gạch AAC, Vữa xây, Bọt trét của Cty CP Hưng Khang (HASS) - Gạch AAC 3 - 600x200x75 - Gạch AAC 3 - 600x200x100 - Gạch AAC 3 - 600x200x150 - Gạch AAC 3 - 600x200x200 - Gạch AAC 4 - 600x200x75 - Gạch AAC 4 - 600x200x100 - Gạch AAC 4 - 600x200x150 - Gạch AAC 4 - 600x200x200 - Vữa xây gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg) - Bọt trét Skimcoat EX-201 (Bao 40kg)	" đ/m ³ " " " " " " " " " đ/bao đ/bao đ/viên " " đ/viên " " " " " "	- 								

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
13	Nhóm Gạch Trang Trí, loại A1 (M&C) - Ngồi nóc chống thấm - Gạch Thông gió Haurydi - Gạch Bảnh ú - Gạch Hourdis - Gạch Cấn móng - Gạch Cấn dày Gạch TAICERA loại 1: Gạch men: - Ôp tường (25 x 40)cm - Ôp tường (30 x 45)cm - Lát nền (25 x 25)cm * Gạch thạch anh: - (30 x 30)cm giả cỏ (thùng 11 viên) - (30 x 30)cm chống trượt - (40 x 40)cm hạt mè - (40 x 40)cm phủ men - (60 x 30)cm giả cỏ - (60 x 60)cm giả cỏ - (60 x 60)cm phủ men Atrium - (60 x 60)cm Fusion * Gạch thạch anh bóng kiếng: - (60 x 60)cm bóng kiếng vân đá - (60 x 60)cm bóng kiếng vân mây - (60 x 60)cm bóng kiếng hạt mịn kết tinh - (60 x 60)cm bóng kiếng trắng đơn - (60 x 60)cm bóng kiếng & mờ hạt mịn	" đ/viên " 									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM											
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN							
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)			
			THỦ DẦU MỘT											
		"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
		"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
*		đ/viên	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963
*		"	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744
*		"	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562
15	Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m ²												
	- Gạch Terrazzo (400x400mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm)	"	80.159	75.080	80.159	82.699	86.255	92.858	103.017	96.922	87.778			87.778
	- Gạch Terrazzo (400x400mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm)	"	87.432	82.352	87.432	89.972	93.527	100.131	110.290	104.194	95.051			95.051
	- Gạch bê tông tự chèn (con sâu) (225x112,5x60) M 200	"	96.510	94.140	91.186	103.086	107.175	116.424	120.129	117.450	107.175			107.175
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ I) (195x160x60) M 200	"	94.760	92.480	90.156	102.056	105.020	115.394	119.099	116.420	105.020			105.020
	- Gạch Block bê tông 190x190x390 (mm) M75	đ/viên	11.811	10.967	9.491	11.684	13.182	13.815	14.342	14.025	13.393			13.393
	- Gạch Block bê tông 190x190x190 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960			6.960
	- Gạch Block bê tông 90x190x390 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960			6.960
16	Nhóm Ngói lợp, loại A1 (M&C)	đ/viên												
	- Ngói 22v/m ² chống thấm	"	-	-	-	-	6.273	-	-	-	-			-
	- Ngói Bò	"	-	-	-	-	11.818	-	-	-	-			-
	- Ngói demi 22	"	-	-	-	-	5.091	-	-	-	-			-
	- Ngói vảy cá	"	-	-	-	-	4.182	-	-	-	-			-
	- Ngói vảy cá demi	"	-	-	-	-	2.273	-	-	-	-			-
	- Ngói mũi hài	"	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-			-
17	Ngói Lama ROMAN	đ/viên												
	- Ngói chính:	"	11.818	11.818	11.818	11.364	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818			11.818
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104													

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ				THỊ XÃ				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"	12.273	12.273	12.273	11.818	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
	+ Nhóm màu cao cấp: L505	"	13.182	13.182	13.182	12.727	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	- Ngồi nóc	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	- Ngồi rìa	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	- Ngồi cuối rìa	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngồi ghép 2	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngồi cuối nóc	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Ngồi cuối mái	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Ngồi chạc 3	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngồi chạc 4	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngồi nóc có ống	"	290.909	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	- Ngồi chữ T	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngồi lợp thông hơi	"	290.909	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	- Ngồi lợp sáng	"	209.091	209.091	209.091	208.182	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	- Vừa màu loại 2kg/bịch	đ/kg	45.455	45.455	45.455	44.545	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	- Vừa màu loại 5kg/bịch	đ/kg	36.364	36.364	36.364	35.455	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	- Sơn chuyên dụng	đ/kg	118.182	118.182	118.182	117.273	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	- Vít bắt ngói	đ/cái	545	545	545	545	545	545	545	545	545
18	Sơn hiệu TERRACO:										
*	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho	đ/kg									
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT	"	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363
	Nội thất - MAXIMIX - INT	"	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263
*	Sơn nước ngoại thất	đ/kg									
	TERRASHIELD (25kg/thùng)	"	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	THUẬN AN (Phường Dĩ An)	DĨ AN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	MAXILUX (25kg/thùng) VICOAT SUPER (05lít/thùng)	" đ/lít	36.300 140.800	36.300 140.800	36.300 140.800	36.300 140.800	36.300 140.800	36.300 140.800	36.300 140.800	36.300 140.800	36.300 140.800
*	Sơn nội thất (25kg/thùng) TERRAMATT	đ/kg "	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
	TERRALAST	"	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040
*	Sơn gai (25kg/thùng) TC STANDARD	đ/kg	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
*	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER WHITE	"	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528
*	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER CLEAR	"	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283
*	Sơn chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT	"	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825
*	Sơn chống thấm hai thành phần: WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)	đ/kg "	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950
	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)	"	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725
19	Sơn hiệu SPEC:	đ/kg	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
*	Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271
*	Sơn lót: - Alkali Lock (4,35 lít/thùng)	"	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838
	- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)	"	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508
*	Sơn nội thất: - Fast Interior (18 lít/thùng)	đ/kg "	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528
	- Easy wash (18 lít/thùng)	"	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
*	Sơn ngoại thất: - Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường (18 lít/thùng)	đ/kg "	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đ.riệt (18 lít/thùng)	"	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330
	- Bóng mờ All Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170
	- Fast Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402
	- Fast Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"									

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ				THỊ XÃ				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
			129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	
20	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4.35 lít/thùng) Son hiệu MYKOLOR:	"									
*	Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
*	Son lót:	đ/kg									
	- Alkaliseal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	
	- Alkaliseal for int (18 lít/thùng)	"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
	- Nano seal (18 lít/thùng)	"	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	
	- Water seal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	
*	Son trong:	đ/kg									
	- Special Ilka (18 lít/thùng)	"	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	
	- Classic Finish (18 lít/thùng)	"	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	
	- Simigloss Finish For Int (18 lít/thùng)	"	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
	- Ceiling Finish (18 lít/thùng)	"	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	
*	Son ngoài:	đ/kg									
	- Smooth Finish màu thường (18 lít/thùng)	"	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
	- Smooth Finish màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
	- Simigloss Finish màu thường (4.75 lít/thùng)	"	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	- Simigloss Finish màu đặc biệt (4.75 lít/thùng)	"	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	
	- Ultra Finish màu thường (4.75 lít/thùng)	"	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
	- Ultra Finish màu đặc biệt (4.75 lít/thùng)	"	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	
21	Son hiệu Dutex										
*	Son lót:	đ/kg									
	- DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài & nội thất	"	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	
	- PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài & nội thất	"	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	
	- PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng trong môi trường, khí hậu khắc nghiệt	"	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	ĐÀU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Sơn Trong: - PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp - PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả - KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn	đ/kg " " "	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	145.000 36.655 17.491	
*	Sơn Ngoài: - PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất - PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất - PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và nội thất	đ/kg " " "	169.242 177.121 181.818	169.242 177.121 181.818	169.242 177.121 181.818	169.242 177.121 181.818	169.242 177.121 181.818	169.242 177.121 181.818	169.242 177.121 181.818	169.242 177.121 181.818	
*	Sơn Dầu: - DUTEX R.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ CHU - DUTEX G.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM	đ/kg " "	72.500 76.455	72.500 76.455	72.500 76.455	72.500 76.455	72.500 76.455	72.500 76.455	72.500 76.455	72.500 76.455	
*	Chất chống thấm và phụ gia: - WATER SHIELD - CT. 11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi - DUTEX CT. 20D Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng	đ/kg " "	84.798 54.509	84.798 54.509	84.798 54.509	84.798 54.509	84.798 54.509	84.798 54.509	84.798 54.509	84.798 54.509	
*	Sàn phẩm bột trét: - PEP SUPER MASTIC - XÁM Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp - DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp	đ/kg " " "	7.636 6.023 6.932	7.636 6.023 6.932	7.636 6.023 6.932	7.636 6.023 6.932	7.636 6.023 6.932	7.636 6.023 6.932	7.636 6.023 6.932	7.636 6.023 6.932	
*	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang: - DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 20 % - DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 20 %	đ/kg " "	26.600 27.600	26.600 27.600	26.600 27.600	26.600 27.600	26.600 27.600	26.600 27.600	26.600 27.600	26.600 27.600	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ				HUYỆN				
			THÀNH PHỐ								
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- DUTEX LINE W.02 Sơn GỖ phản quang màu trắng. hạt phản quang ≥ 30 %	"	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
	- DUTEX LINE Y.02 Sơn GỖ phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 30 %	"	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
	- DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt ≥ 30 %, TC: AASHTO	"	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
	- DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt ≥ 30 %, TC: AASHTO	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
*	Hạt phản quang:	đ/kg									
	- GLASS BEAD Hạt phản quang	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
*	Sơn lót dành cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg									
	- DUTEX LINE PRIMER Sơn lót	"	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Sơn lạnh kẻ vạch đường giao thông:	đ/kg									
	- DUTEX Line C.101 (màu TRẮNG)	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	- DUTEX Line C.105 (màu ĐỎ)	"	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
22	Sơn hiệu DAVOSA										
*	Sơn lót:	đ/kg									
	- Davosa Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (20kg/thùng)	"	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	- Davosa Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất (22kg/thùng)	"	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396
*	Sơn ngoại trời:	đ/kg									
	- Davosa Nanosilver Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (5kg/thùng)	"	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636
	- Davosa Look Sơn chống thấm cao cấp, bóng (20kg/thùng)	"	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409
	- Davosa Iron Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (20kg/thùng)	"	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273
	- Davosa stand Sơn mờ (22kg/thùng)	"	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	- Davosa stand Sơn mờ (5,5kg/thùng)	"	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405
	Sơn Trong nhà	đ/kg										
	- Davosa Ultra Finish Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (20kg/thùng)	"	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	- Davosa Clearn Sơn bóng mờ cao cấp (20kg/thùng)	"	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227
	- Davosa Olea Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường (22kg/thùng)	"	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190
	- Davosa Eco Sơn mịn (24kg/thùng)	"	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303
*	- Davosa Suka Sơn mịn kinh tế (25kg/thùng)	"	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491
	Các sản phẩm bột trét	đ/kg										
	- Davosa Ex - Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời (25kg/bao)	"	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073
	- Davosa In - Bột trét cao cấp trong nhà (25kg/bao)	"	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018
	- Davosa Ex - Bột trét ngoài trời (40kg/bao)	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	- Davosa In - Bột trét trong nhà (40kg/bao)	"	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705
*	Chống thấm đa năng	đ/kg										
	- Davosa Seal - Chất chống thấm đa năng pha Ciment	"	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864
	Thép POMINA	đ/kg										
	- Thép cuộn D6mm (CB240T)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn D8mm (CB240T)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn D10mm (CB240T)	"	-	-	14.690	-	-	-	-	-	-	-
23	- Thép cây vằn D10mm (SD390)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD390)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD390)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (SD295A)	"	-	-	14.500	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V)	"	-	-	14.350	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (CB400V)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	-	-

Giá giao tại nhà máy (KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương).

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ					HUYỆN			
			THÀNH PHỐ								
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (CB400V)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (Grade 60)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (Grade 60)	"	-	-	14.650	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (Grade 60)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (SD490)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD490)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD490)	"	-	-	15.100	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (BS460B)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (BS460B)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (BS460B)	"	-	-	15.100	-	-	-	-	-	-
	đ/kg										
24	Tổng Công ty Thép Việt Nam										
Giá giao tại Kho An Phú, Thuận An, Bình Dương											
	- Thép cuộn D6mm (CB 240-T)	"	-	14.520	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn D8mm (CB 240-T)	"	-	14.470	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn D10mm (CB 240-T)	"	-	14.760	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D10 (CB300-V; SD295A)	"	-	14.620	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB300-V; SD295A)	"	-	14.470	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D36 (CB300-V; SD295A)	"	-	14.770	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D10 (CB400-V; SD390)	"	-	14.620	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V; SD390)	"	-	14.470	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V; SD390)	"	-	14.770	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D10 (CB500-V; SD490)	"	-	14.820	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB500-V; SD490)	"	-	14.670	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (CB500-V; SD490)	"	-	14.970	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D10 (CB400-V; SD390, HKTDBC)	"	-	14.820	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V; SD390, HKTDBC)	"	-	14.670	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V; SD390, HKTDBC)	"	-	14.970	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D10 (Gr60 VHK)	"	-	14.970	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
25	- Thép Thanh vằn D12-D32 (Gr60 VHK)	"	-	14.820	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (Gr60 VHK)	"	-	15.120	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép góc V25x25 - V75x75 (CT38)	"	-	16.050	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thép Việt Mỹ	đ/kg	Giao tại nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương									
	- Thép cuộn D6mm (CB240T)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn D8mm (CB240T)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (SD295A)	"	-	-	-	-	14.300	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (CB400V)	"	-	-	-	-	14.300	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-	-
26	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg	Hàng giao trên xe của bên mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Đồng Nai									
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác thép (CT38).	"	14.280									
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác thép (CT38).	"	14.280									
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác thép (CT38).	"	14.280									
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác thép (CT38).	"	14.280									
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác thép (CT38).	"	14.280									
	- Thép góc V63 x 63 x (4-6 mm); Mác thép (CT38).	"	14.280									
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác thép (CT38).	"	14.280									
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác thép (CT38).	"	14.280									
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác thép (CT38).	"	14.280									
27	Ông thép đen, mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty TNHH Thép SEAH Việt Nam	đ/kg										
	- Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0-1.5 mm, đk từ DN10-DN110	"	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873
	- Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6-1.9mm, đk từ DN10-DN110.	"	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ				THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0-5.4 mm, đk từ DN10-DN110. - Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5-6.35mm,đk từ DN10-DN110. - Ống thép đen (Tròn) độ dày trên 6.35mm, đk từ DN10-DN110. - Ống thép đen độ dày 3.4 - 8.2mm, đk từ DN125-DN200. - Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm, đk từ DN125-DN200. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6-1.9mm, đk từ DN10-DN100. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0-5.4mm,đk từ DN10-DN100. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm, đk từ DN10-DN100. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4-8.2mm, đk từ DN125-DN200. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm, đk từ DN125-DN200. - Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0-2.3mm, đk từ DN10-DN200.	"	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345	10.345	
		"	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555
		"	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555	10.555
		"	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082	11.082
		"	12.145	12.145	12.145	12.145	12.145	12.145	12.145	12.145	12.145	12.145
		"	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355
		"	18.291	18.291	18.291	18.291	18.291	18.291	18.291	18.291	18.291	18.291
		"	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
		"	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
		"	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036
		"	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
28	Tấm nhôm nhựa tổng hợp (1.220mm x 2.440) của Cty CP TOP AMERICAN Việt Nam	đ/tấm										
*	Trang trí nội thất (TAC - E)	"	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	0,05 x 2mm	"	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	0,05 x 3mm	"	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
	0,06 x 2mm	"	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
	0,06 x 3mm	"										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
		"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	0,08 x 2mm	"	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	0,08 x 3mm	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	0,10 x 3mm	"	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	0,10 x 4mm	"	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
	0,12 x 3mm	"	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636
	0,12 x 4mm	"	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
	0,20 x 3mm	"	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
	0,20 x 4mm	"	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
	0,20 x 5mm	"									
*	TAC - ES (Màu đỏ, Xanh tím, Trắng)	đ/tám	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273
	0,20 x 3mm	"	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182
	0,20 x 4mm	"									
*	TAC - EF (Vân đá - vân gỗ)	đ/tám	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	0,06 x 2mm	"	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273
	0,06 x 3mm	"									
*	TAC - E 304, E - 306(Bạc xước , vàng xước)	đ/tám	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	0,12 x 3mm	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	0,12 x 4mm	"									
*	Gương trắng (TAC – WMR)	ngđ/tám	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182
	0,30 x 3mm	"	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
	0,30 x 4mm	"									
*	Gương vàng (TAC - YMR)	ngđ/tám	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245
	0,30 x 3mm	"	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336
	0,30 x 4mm	"									
*	Gương đen (TAC – BMR)	ngđ/tám	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309
	0,30 x 3mm	"	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	0,30 x 4mm	"									

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
				THÀNH PHỐ				THỊ XÃ			HUYỆN		
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Trang trí ngoại thất: TAC - F (813. 817. 819. 825. 827. 831)	ngô/tám											
		"	877	877	877	877	877	877	877	877	877	877	
		"	968	968	968	968	968	968	968	968	968	968	
		"	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	
		"	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	
		"	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	
		"	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	
		"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	
		"	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	
		"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
*	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR	ngô/tám	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	
		"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	
		"	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	
		"	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	
29	Tôn ZACS lạnh, màu, tấm trần các loại: Tôn ZACS lạnh AZ100 mạ nhôm kẽm. G300	đ/m											
		"	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	
		"	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	
		"	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	
		"	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	
		đ/m											
		"	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	
		"	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	
		đ/m											
		"	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	
*	Tôn ZACS Màu phong thủy mạ nhôm kẽm 100 và mạ màu Sóng Ngồi G300	đ/m											
		"	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	
		"	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	
		"	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
	Tôn dày 0,44mm, k 1,07m	"	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415
	Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sóng Ngói G300	đ/m									
	Tôn dày 0,41mm, k 1,07m	"	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842
*	Tôn dày 0,46mm, k 1,07m	"	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262
	Tôn ZACS Màu mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu. G300 và G550	đ/m									
	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	"	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
30	Tôn dày 0,47mm, k 1,07m	"	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416
*	Tôn Đông Á	đ/kg									
	Tôn mạ kẽm:	"	20.907	20.495	20.577	20.907	20.660	20.990	20.695	20.585	
	0,140 * 1200 * cuộn	"	18.335	17.923	18.005	18.335	18.088	18.418	18.123	18.014	
	0,250 * 1200 * cuộn	"	16.979	16.566	16.649	16.979	16.732	17.062	16.766	16.657	
	0,300 * 1200 * cuộn	"	16.595	16.182	16.265	16.595	16.347	16.677	16.382	16.273	
	0,350 * 1200 * cuộn	"	16.219	15.806	15.889	16.219	15.972	16.302	16.006	15.897	
	0,400 * 1200 * cuộn	"	15.935	15.522	15.605	15.935	15.687	16.017	15.722	15.613	
	0,450 * 1200 * cuộn	"	15.712	15.299	15.382	15.712	15.465	15.795	15.499	15.390	
	0,500 * 1200 * cuộn	"	15.618	15.205	15.288	15.618	15.371	15.701	15.405	15.296	
	Tôn mạ lạnh:	đ/kg									
	0,200 * 1200 * cuộn	"	19.776	19.364	19.446	19.776	19.529	19.859	19.564	19.455	
	0,250 * 1200 * cuộn	"	18.041	17.628	17.711	18.041	17.794	18.124	17.828	17.719	
0,300 * 1200 * cuộn	"	17.215	16.802	16.885	17.215	16.967	17.297	17.002	16.893		
0,350 * 1200 * cuộn	"	17.049	16.636	16.719	17.049	16.802	17.132	16.836	16.727		
0,400 * 1200 * cuộn	"	16.718	16.305	16.388	16.718	16.471	16.801	16.505	16.396		
0,450 * 1200 * cuộn	"	16.554	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232		
0,500 * 1200 * cuộn	"	16.554	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232		

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Tôn mạ kẽm phủ sơn:	đ/kg										
	0,200 * 1200 * cuộn	"	21.960	21.547	21.547	21.630	21.960	21.713	22.043	21.747	21.638	
	0,250 * 1200 * cuộn	"	19.936	19.524	19.524	19.606	19.936	19.689	20.019	19.724	19.615	
	0,300 * 1200 * cuộn	"	19.113	18.700	18.700	18.783	19.113	18.865	19.195	18.900	18.791	
	0,350 * 1200 * cuộn	"	18.395	17.983	17.983	18.065	18.395	18.148	18.478	18.183	18.074	
	0,400 * 1200 * cuộn	"	17.850	17.437	17.437	17.520	17.850	17.603	17.933	17.637	17.528	
	0,450 * 1200 * cuộn	"	17.498	17.085	17.085	17.168	17.498	17.251	17.581	17.285	17.176	
	0,500 * 1200 * cuộn	"	17.146	16.734	16.734	16.816	17.146	16.899	17.229	16.934	16.825	
	Tôn mạ lạnh phủ sơn:	đ/kg										
	0,200 * 1200 * cuộn	"	22.586	22.174	22.174	22.256	22.586	22.339	22.669	22.374	22.265	
*	0,250 * 1200 * cuộn	"	20.426	20.014	20.014	20.096	20.426	20.179	20.509	20.214	20.105	
	0,300 * 1200 * cuộn	"	19.519	19.106	19.106	19.189	19.519	19.272	19.602	19.306	19.197	
	0,350 * 1200 * cuộn	"	18.715	18.302	18.302	18.385	18.715	18.467	18.797	18.502	18.393	
	0,400 * 1200 * cuộn	"	18.129	17.716	17.716	17.799	18.129	17.882	18.212	17.916	17.807	
	0,450 * 1200 * cuộn	"	17.765	17.352	17.352	17.435	17.765	17.517	17.847	17.552	17.443	
	0,500 * 1200 * cuộn	"	17.471	17.058	17.058	17.141	17.471	17.224	17.554	17.258	17.149	
	Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon:											
	Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột) (2 bóng x 1,2m):	đ/cái										
	- Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRFB236	"	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	
	- Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236	"	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	
31	- Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PRFA236	"	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	
	- Loại lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sơn, thanh dọc bằng Inox PSFD236	"	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	
	- Công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp PIFC236	"	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	
	- Công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện PIFE236	"	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	
		"										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
*	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB136 (1 bóng x 1,2m)	"	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB236 (2 bóng x 1,2m)	"	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455
	- Loại chống thấm (loại A) PIFH236	"	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182
	- Loại chống nổ BPY 2*40W (bao gồm tăng phò, bóng, chuột)	ngđ/cái	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329
	Đèn các loại:	đ/bộ										
	- Đèn downlight gắn nổi PSDA115E27	"	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	- Đèn downlight gắn âm PRDA115E27	"	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545
	- Đèn pha sử dụng ngoài trời POLA25065	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	- Đèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC	"	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091
	- Đèn cao áp treo trần PHBF420AL	ngđ/bộ	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431
*	Phụ kiện các loại:	đ/cái										
	- Tầng phò đèn huỳnh quang PABA36/40	"	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	- Chuột đèn PASS10	"	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	Hệ trần và vách ngăn thạch cao của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường											
	* Hệ trần:	đ/m ²										
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal	"	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 ,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi)	"	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THỊ XÃ				HUYỆN			
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	"	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn	"	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575
	* Vách ngăn:	đ/m ²								
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm mỗi mặt 02 lớp)	"	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811
33	Cửa sổ nhựa Châu Âu: Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EURO WINDOW:	đ/m ²								
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm), kích thước 1,5 x 1m	"	-	-	-	1.472.378	-	-	-	-
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m	"	-	-	-	2.514.612	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m. Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita	"	-	-	-	2.794.336	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay & lật), kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hàng GU Unijet: kích thước 1,4 x 1,4m	"	-	-	-	4.596.005	-	-	-	-

Giá bán tại nhà máy (Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hàng ROTO, chốt liền-hàng Siegeinia	"	-	-	4.482.158	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hàng ROTO, thanh hạn định-hàng GU; kích thước 0.6 x 1.4m	"	-	-	5.514.254	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hàng-GU Unijet; kích thước 0.6 x 1.4m	"	-	-	5.806.551	-	-	-	-	-
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus; kích thước 0.9 x 2.2m	"	-	-	5.871.012	-	-	-	-	-
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hàng Roto, ổ khóa-hàng Winkhaus; chốt liền Siegeinia Aubi, kích thước 1.4 x 2.2m	"	-	-	6.065.749	-	-	-	-	-
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus; chốt liền Siegeinia Aubi	"	-	-	6.463.662	-	-	-	-	-
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hàng GU, ổ khóa-hàng Winkhaus; kích thước 1.6 x 2.2m	"	-	-	3.963.185	-	-	-	-	-
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus	"	-	-	6.405.914	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
34	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):									
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
	Bàn cầu tay gạt C-117VR	"	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623
	Bàn cầu tay gạt C-333VT	"	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	Bàn cầu 2 nhân C-108VR	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
*	Lavabo:	đ/cái								
	Shinju L-282V	"	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sakura L-284V	"	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
	Bồn tiểu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
35	Thiết bị vệ sinh American Standard:									
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Winston VF-2395 (tay gạt)	"	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
	Winston C VF-2395C (tay gạt)	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	Winston Plus VF-2396 (2 nhân)	"	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	Caravelle Plus VF-2321	"								
*	Lavabo:	đ/cái								
	Gala VF-0940	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Casablanca VF-0969/VF-0901	"	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
*	Bồn tiểu Eco VF-0414	đ/cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
*	Bồn tiểu Wall VF-0412	đ/cái	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
36	Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành:									
	Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	ngđ/cái								
*	Loại bồn đứng	"	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936
	- 1.000 lít (phi 960)	"	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773
	- 5.000 lít (phi 1380)	"								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	THUẬN AN (Phường Dĩ An)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Loại bồn nằm - 1.000 lít (phi 960) - 2.000 lít (phi 1200) - 5.000 lít (phi 1380) Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành Loại bồn đứng - 1.000 lít - 2.000 lít Loại bồn nằm - 1.000 lít - 2.000 lít	" " " ngđ/cái " " " " " "	3.118 6.164 14.245 <								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
42	- Vòi 1 chân R801 V1	"	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	
	- Vòi chậu	"	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	
	- Vòi tường	"	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	
	Bồn tắm cao cấp Rossi	ngđ/cái									
43	- Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)	"	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	
	- Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750)	"	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	
	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500)	"	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	
	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010)	"	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	
44	Xăng ô tô RON 95	đ/lít									
	Xăng ô tô RON 92	"	từ 01 - 03	từ 01 - 03	13.227	từ 04 - 20	từ 04 - 20	13.227	từ 21 - 31	từ 21 - 31	
45	Dầu DO 0,055	"									
	Dầu hỏa	"	từ 01 - 03	từ 01 - 03	12.591	từ 04 - 20	từ 04 - 20	12.591	từ 21 - 31	từ 21 - 31	
46	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T	"									
	Nhựa đường nhũ tương	đ/kg									
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"	-	13.000	-	-	-	-	-	-	
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"	-	23.000	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"	-	14.000	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách nhanh M60	"	-	12.000	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"	-	14.200	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"	-	13.700	-	-	-	-	-	-	
	Nhựa đường lòng MC70	đ/kg	-	25.000	-	-	-	-	-	-	
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Xả)	đ/kg	-	14.000	-	-	-	-	-	-	
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Phuy)	"	-	15.000	-	-	-	-	-	-	
	Bê tông nhựa nóng:	đ/kg	-		-	-	-	-	-	-	
	- C10	"	-	1.295	-	-	-	-	-	-	
*		"	-	1.270	-	-	-	-	-	-	
	- C15	"	-		-	-	-	-	-	-	



STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- C20 - C25	" "	- -	1.261 1.256	- -	- -	- -	- -	- -	- -	
47	Công ty TNHH Thành Giao		Hàng giao trên xe của bên bán đến khách hàng tại tỉnh Bình Dương								
*	Vật liệu Carboncor Asphalt (25kg/bao)	đ/kg	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC										
48	Ống nhựa Tiền Phong:	đ/m									
*	Ống nhựa u.PVC:										
	đk 21 x 1.6 mm	"	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	
	đk 27 x 1.8 mm	"	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	
	đk 34 x 2.0 mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	
	đk 42 x 2.1 mm	"	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	
	đk 49 x 2.4 mm	"	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	
	đk 60 x 2.8 mm	"	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	
	đk 90 x 2.9 mm	"	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	
	đk 114 x 3.2 mm	"	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	
	đk 168 x 4.3 mm	"	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	
	đk 220 x 5.1 mm	"	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	
*	Ống nhựa HDPE - PE100 loại PN 12.5:	đ/m									
	đk 25 x 2.0 mm	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
	đk 32 x 2.4 mm	"	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	
	đk 40 x 3.0 mm	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
	đk 50 x 3.7 mm	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	
	đk 63 x 4.7 mm	"	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	
	đk 75 x 5.6 mm	"	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	
	đk 90 x 6.7 mm	"	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	
	đk 110 x 8.1 mm	"	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	
	đk 125 x 9.2 mm	"	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ				HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lãi Thiệu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Ông nhựa HDPE 2 vách (loại A):	"	đk 140 x 10,3 mm	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
		"	đk 200 x 15,0 mm	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182
		"	đk 250 x 16,0 mm	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364
		"	đk 300 x 14,0 mm	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545
		"	đk 400 x 17,0 mm	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364
		"	đk 500 x 22,0 mm	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909
		"	đk 600 x 25,0 mm	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909
		"	đk 800 x 34,0 mm	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545
		đ/m									
		49	Ông nhựa Tân Tiến:								
	"	đk 21 x 1,6 mm	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	
	"	đk 27 x 1,8 mm	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	
	"	đk 34 x 2,0 mm	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	
	"	đk 42 x 2,1 mm	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	
	"	đk 42 x 3,5 mm	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	
	"	đk 49 x 2,4 mm	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	
	"	đk 60 x 2,5 mm	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	
	"	đk 60 x 3,0 mm	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	
	"	đk 90 x 2,9 mm	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	
	"	đk 90 x 4,3 mm	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	
	"	đk 114 x 4,9 mm	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	
	"	đk 114 x 7,0 mm	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	
	"	đk 168 x 4,3 mm	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	
	"	đk 168 x 7,0 mm	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	
	"	đk 220 x 5,1 mm	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	
	"	đk 220 x 8,7 mm	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	
	50	Ông nhựa và Phụ kiện DISMY									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Ống nước lạnh (PN 10) 20 x 2,3mm 25 x 2,8mm 32 x 2,9mm 40 x 3,7mm 50 x 4,6mm 63 x 5,8mm	đ/m " " " " " "	22.091 39.364 52.000 69.000 101.455 162.273	22.091 39.364 52.000 69.000 101.455 162.273	22.091 39.364 52.000 69.000 101.455 162.273	22.091 39.364 52.000 69.000 101.455 162.273	22.091 39.364 52.000 69.000 101.455 162.273	22.091 39.364 52.000 69.000 101.455 162.273	22.091 39.364 52.000 69.000 101.455 162.273	22.091 39.364 52.000 69.000 101.455 162.273	
*	Ống nước nóng (PN 20) 20 x 3,4mm 25 x 4,2mm 32 x 5,4mm 40 x 6,7mm 50 x 8,3mm 63 x 10,5mm	đ/m " " " " " "	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	27.182 47.455 70.273 131.455 172.909 270.909	
*	Cút 90° 20mm 25mm 32mm 40mm 50mm 63mm	đ/cái " " " " " "	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	5.636 7.273 13.636 21.455 39.091 113.091	
*	Măng sông ren trong 20mm x 1/2" 25mm x 1/2" 25mm x 3/4" 32mm x 1" 40mm x 1-1/4"	đ/cái " " " " "	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000	35.545 44.000 49.182 80.636 200.000	

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
				THÀNH PHỐ				HUYỆN			
				THỊ XÃ							
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	50mm x 1-1/2"	"	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364
	63mm x 2"	"	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455
	Màng sông ren ngoài	đ/cải									
	20mm x 1/2"	"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909
	25mm x 1/2"	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
*	25mm x 3/4"	"	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455
	32mm x 1"	"	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
	40mm x 1-1/4"	"	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909
	50mm x 1-1/2"	"	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091
	63mm x 2"	"	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273
*	Cút ren trong	đ/cải									
	20mm x 1/2"	"	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818
	25mm x 1/2"	"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909
	25mm x 3/4"	"	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	32mm x 1"	"	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455
*	Cút ren ngoài	đ/cải									
	20mm x 1/2"	"	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727
	25mm x 1/2"	"	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818
	25mm x 3/4"	"	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
	32mm x 1"	"	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
*	Tê ren trong	đ/cải									
	20mm x 1/2"	"	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182
	25mm x 1/2"	"	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455
	25mm x 3/4"	"	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273
	Tê ren ngoài	đ/cải									
*	20mm x 1/2"	"	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091
	25mm x 1/2"	"	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Chếch 45° 25mm x 3/4" 20mm 25mm 32mm 40mm 50mm 63mm	"	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	
			5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	
			7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
			11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	
			20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
			44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	
*	Măng sông 20mm 25mm 32mm 40mm 50mm 63mm	"	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	
			3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	
			5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	
			7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	
			12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
			22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
*	Côn thu 25 mm 32 mm 40 mm 50 mm 63 mm	"	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	
			5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	
			7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	
			10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	
			17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	
			35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	
*	Tê đầu 20mm 25mm 32mm 40mm 50mm	"	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
			10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	
			16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
			25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	
			49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ		HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Van cửa kiểu 2	63mm	"	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182
		20mm	"	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455
		25mm	"	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727
		32mm	"	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364
		40mm	"	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727
		50mm	"	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727
Ông u.PVC Dismy	63mm	"	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	
	Ông C1	đ/m									
		Ø21	"	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091
		Ø27	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
		Ø34	"	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
		Ø42	"	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909
*		Ông C2	Ø48	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ø60		"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
	Ø75		"	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273
	Ø90		"	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818
	Ø110		"	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727
	Ø125		"	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545
	Ø160	"	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	
	Ø200	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	
	Ø250	"	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	
	đ/m										
	Ø21	"	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	
	Ø27	"	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
	Ø34	"	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Ø42	"	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273
	Ø48	"	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
	Ø60	"	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
	Ø75	"	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364
	Ø90	"	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909
	Ø110	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	Ø125	"	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818
	Ø160	"	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545
	Ø200	"	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182
	Ø250	"	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636
*	Ống nhựa HDPE - PE100 Dismy PN8	đ/m										
	Ø32	"	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Ø40	"	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ø50	"	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ø63	"	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
	Ø75	"	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Ø90	"	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Ø110	"	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Ø125	"	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Ø160	"	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
*	Ø200	"	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
	Ống nhựa PN10	đ/m										
	Ø25	"	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Ø32	"	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ø40	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ø50	"	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ				HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
	Ø63	"	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Ø75	"	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Ø90	"	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Ø110	"	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Ø125	"	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Ø160	"	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Ø200	"	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
	Ø250	"	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364
	Ø315	"	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
	* PN12,5	đ/m										
	Ø20	"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
	Ø25	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ø32	"	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Ø40	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ø50	"	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
	Ø63	"	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Ø75	"	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ø90	"	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ø110	"	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Ø125	"	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Ø160	"	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Ø200	"	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
	Ø225	"	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
	Ø250	"	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636
	Ø315	"	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
	Ø400	"	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
	Ø450	"	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
51	Ống và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen																
*	Ống Nhựa uPVC Hoa Sen (ống nhựa nông trơn)	đ/m	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
	Φ21x1.8mm	"	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	Φ27x2.0mm	"	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545
	Φ34x3.0mm	"	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Φ42x3.0mm	"	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
	Φ49x3.0mm	"	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	Φ60x2.5mm	"	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909
	Φ60x3.0mm	"	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773
	Φ90x2.9mm	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	Φ90x3.8mm	"	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455
	Φ114x3.5mm	"	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636
	Φ114x5.0mm	"	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091
	Φ140x6.7mm	"	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Φ160x4.7mm	"	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818
	Φ168x7.3mm	"	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182
	Φ200x6.2mm	"	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
	Φ220x8.7mm	"	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455	470.455
	Φ225x10.8mm	"	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364
	Φ250x11.9mm	"	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455
	Φ280x10.7mm	"	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364
	Φ315x12.1mm	"	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182
	Φ355x10.9mm	"	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818
	Φ400x19.1mm	"	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727
	Φ450x17.2mm	"	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
	Φ500x19.1mm	"															

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
* * * * * * * * * *	Φ560x21.4mm Φ630x24.1mm Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC Co dầy	"	2.359.364 2.989.182	2.359.364 2.989.182	2.359.364 2.989.182	2.359.364 2.989.182	2.359.364 2.989.182	2.359.364 2.989.182	2.359.364 2.989.182	2.359.364 2.989.182
		Cải								
		"	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
		"	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
		"	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
		"	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
		"	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
		"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
		"	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
		"	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480
* * * * *	Co ren ngoài dầy	"	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
		"	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500
		"	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500
		Cải								
		"	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
* * * *	Co ren trong dầy	"	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
		"	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
		Cải								
		"	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
* * * *	Tê dầy	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
		"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
		Cải								
		"	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
* * *		"	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
		"	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
		"								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	THUẬN AN (Phường Dĩ An)	DĨ AN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	42mm	"	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	49mm	"	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	60mm	"	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
	90mm	"	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
	114mm	"	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900
	140mm	"	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
	Cái										
	21mm	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	27mm	"	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	34mm	"	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
*	42mm	"	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	49mm	"	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	60mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	90mm	"	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	114mm	"	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
	Cái										
	21mm	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	27mm	"	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	34mm	"	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
	42mm	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
*	49mm	"	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
	60mm	"	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
	90mm	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
	114mm	"	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
	Cái										
	34mm	"	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
	60mm	"	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Chữ Y dày										

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																		
			THỊ XÃ				HUYỆN														
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)										
52	Công bê tông lỵ tâm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m	90mm	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	
			110mm	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	
			114mm	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
			140mm	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300
			168mm	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200
			200mm	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800
52	Công bê tông lỵ tâm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m	220mm	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	
			-đk 300. L = 4000 mm	258.670	248.699	258.670	263.656	243.713	283.599	288.585	266.648	273.628									
			-đk 400. L = 4000 mm	302.068	289.080	302.068	308.563	282.585	334.540	341.034	312.459	321.551									
			-đk 500. L = 4000 mm	412.068	392.807	412.068	421.699	383.176	460.222	469.852	427.477	440.960									
			-đk 600. L = 4000 mm	438.182	415.682	438.182	449.432	404.432	494.432	505.682	456.182	471.932									
*	Công chịu lực H10:	đ/m	-đk 800. L = 4000 mm	657.864	618.114	657.864	677.739	598.239	757.239	777.114	689.664	717.489									
			-đk 1000. L = 4000 mm	1.020.875	963.347	1.020.875	1.049.639	934.582	1.164.696	1.193.460	1.066.898	1.107.168									
			-đk 1200. L = 3000 mm	1.807.318	1.710.795	1.807.318	1.855.580	1.662.534	2.048.625	2.096.886	1.884.536	1.952.102									
			-đk 1500. L = 3000 mm	2.381.218	2.554.055	2.652.818	2.529.364	2.097.273	2.591.091	2.652.818	2.381.218	2.652.818									
			-đk 1800. L = 3000 mm	3.176.582	3.423.236	3.564.182	3.388.000	2.771.364	3.476.091	3.564.182	3.176.582	3.564.182									
			-đk 2000. L = 3000 mm	3.615.682	3.906.341	4.072.432	3.864.818	3.138.170	3.968.625	4.072.432	3.615.682	4.072.432									
*	Công chịu lực H10:	đ/m	-đk 300. L = 4000 mm	269.670	259.699	269.670	274.656	254.713	294.599	299.585	277.648	284.628									
			-đk 400. L = 4000 mm	326.795	313.807	326.795	333.290	307.313	359.267	365.761	337.186	346.278									
			-đk 500. L = 4000 mm	435.977	416.716	435.977	445.608	407.085	484.131	493.761	451.386	464.869									
			-đk 600. L = 4000 mm	458.182	435.682	458.182	469.432	424.432	514.432	525.682	476.182	491.932									
			-đk 800. L = 4000 mm	768.136	728.386	768.136	788.011	708.511	867.511	887.386	799.936	827.761									
			-đk 1000. L = 4000 mm	1.138.602	1.081.074	1.138.602	1.167.366	1.052.310	1.282.423	1.311.188	1.184.625	1.224.895									

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM												
STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THỊ XÃ				HUYỆN					
			THÀNH PHỐ									
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Cổng vỉa hè VH:	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	227.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	262.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	356.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	599.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	863.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.940.000	
		đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	288.000
*	Cổng chịu lực H10:	"	-	-	-	-	-	-	-	-	288.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	372.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	431.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	695.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.007.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.725.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.397.000	
		đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	242.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295.000
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	416.000
*	Cổng chịu lực H30:	"	-	-	-	-	-	-	-	-	471.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	727.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.037.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.762.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN		
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)
	- đk 1500, L = 4000 mm Cống Bê tông Rung (L=2,5m): * Cống vỉa hè VH:	" đ/m "<								

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ				HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
*	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	627.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.504.000
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.005.000
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.025.000
	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm:	đ/m										
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.478.000
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.767.000
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.483.000
55	Gối công BTCT của công ty cổ phần đầu tư xây dựng 3-2	Cái										
	- Gối công BTCT của công BTLT đk 300, L = 4000 mm	"	104.148	100.483	104.148	105.980	98.651	113.310	115.142	107.080	109.643	
	- Gối công BTCT của công BTLT đk 400, L = 4000 mm	"	113.409	108.977	113.409	115.625	106.761	124.489	126.705	116.955	120.057	
	- Gối công BTCT của công BTLT đk 500, L = 4000 mm	"	149.659	142.330	149.659	153.324	138.665	167.983	171.648	155.523	160.653	
	- Gối công BTCT của công BTLT đk 600, L = 4000 mm	"	155.568	147.557	155.568	159.574	143.551	175.597	179.602	161.977	167.485	
	- Gối công BTCT của công BTLT đk 800, L = 4000 mm	"	165.114	156.420	165.114	169.460	152.074	186.847	191.193	172.068	178.293	
	- Gối công BTCT của công BTLT đk 1000, L = 4000 mm	"	204.545	194.318	204.545	209.659	189.205	230.114	235.227	212.727	219.886	
	- Gối công BTCT của công BTLT đk 1200, L = 3000 mm	"	332.159	313.580	332.159	341.449	304.290	378.608	387.898	347.023	360.028	
	- Gối công BTCT của công BTLT đk 1500, L = 3000 mm	"	428.727	463.091	482.727	458.182	372.273	470.455	482.727	428.727	482.727	
	- Gối công BTCT của công BTLT đk 1800, L = 3000 mm	"	996.227	1.085.477	1.136.477	1.072.727	849.602	1.104.602	996.227	996.227	1.136.477	
	- Gối công BTCT của công BTLT đk 2000, L = 3000 mm	"	1.414.455	1.550.000	1.627.455	1.530.636	1.191.773	1.579.045	1.414.455	1.414.455	1.627.455	
56	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	đ/m ²										
	- Polyfelt TS 20 (4 x 250m)	"	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.800	13.800	13.800	13.800	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Polyfelt TS 30 (4 x 225m) - Polyfelt TS 34 (4 x 225m) - Polyfelt TS 40 (4 x 200m) - Polyfelt TS 50 (4 x 175m) - Polyfelt TS 60 (4 x 135m) - Polyfelt TS 65 (4 x 125m) - Polyfelt TS 70 (4 x 100m) - Polyfelt TS 73 (4 x 100m) - Polyfelt TS 80 (4 x 90m)	" " " " " " " " " đ/m ²	15.300 16.000 17.600 19.100 24.400 27.400 31.200 34.900 38.600	15.300 16.000 17.600 19.100 24.400 27.400 31.200 34.900 38.600	15.300 16.000 17.600 19.100 24.400 27.400 31.200 34.900 38.600	15.300 16.000 17.600 19.100 24.400 27.400 31.200 34.900 38.600	15.800 16.600 18.200 19.500 24.900 28.000 31.900 35.400 39.200	15.800 16.600 18.200 19.500 24.900 28.000 31.900 35.400 39.200	15.800 16.600 18.200 19.500 24.900 28.000 31.900 35.400 39.200	15.800 16.600 18.200 19.500 24.900 28.000 31.900 35.400 39.200	
57	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion - Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm - Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm - Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	" " " đ/m ²	43.500 47.500 56.600	43.500 47.500 56.600	43.500 47.500 56.600	43.500 47.500 56.600	43.500 47.500 56.600	43.500 47.500 56.600	43.500 47.500 56.600	43.500 47.500 56.600	
58	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion - Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm - Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm - Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	" " " đ/m ²	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
59	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)										
*	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500V - VC-0.5 (F 0,80)-300/500V	đ/m "	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
*	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
	Dây điện lõi đồng mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	d/m										
	- VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	- VCmd-2x1,5-(2x30/0.2)-0,6/1kV	"	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0.2)-0,6/1kV	"	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
*	Dây điện lõi đồng lực hạ thế -450/750V	d/m										
	- CV-1,5 (7/0,52) - 450/750V	"	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170
	- CV-2,5 (7/0,67) - 450/750V	"	5.270	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840
	- CV-10 (7/1,35) - 450/750V	"	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
	- CV-50 - 750V	"	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
60	- CV-240 - 750V	"	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
	Dây - cáp điện, thiết bị điện của Công ty CP Đầu tư ROBOT											
	Dây đơn cứng VC	d/m										
	VC 1,0 mm2	"	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730
	VC 2,5 mm2	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
*	VC 4,0 mm2	"	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	VC 5,0 mm5	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	VC 7,0 mm6	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
	Dây đơn mềm VCm	d/m										
	VCm 0,5	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
*	VCm 1,0	"	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830
	VCm 2,0	"	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260
	VCm 4,0	"	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	VCm 6,0	"	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Dây đôi mềm VCm 2x	d/m										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM															
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN											
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)							
			THỦ DẦU MỘT															
*	VCm 2x0,25 mm2	"	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850
	VCm 2x0,75 mm3	"	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130
	VCm 2x1 mm4	"	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430
	VCm 2x1,5 mm5	"	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720
	VCm 2x2,5 mm6	"	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
	Dây Oval mềm VCmo 2x	đ/m																
*	VCmo 2x0,75 mm2	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	VCmo 2x1,5 mm2	"	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
	VCmo 2x2,5 mm2	"	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	VCmo 2x4,0 mm2	"	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	VCmo 2x6,0 mm2	"	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
	Dây nhiều pha mềm VVCm	đ/m																
*	VVCm 1,0 mm2 (2 pha)	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	VVCm 1,0 mm2 (3 pha)	"	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	VVCm 1,0 mm2 (4 pha)	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	VVCm 2,5 mm2 (2 pha)	"	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
	VVCm 2,5 mm2 (3 pha)	"	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
	VVCm 2,5 mm2 (4 pha)	"	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
*	VVCm 6,0 mm2 (2 pha)	"	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
	VVCm 6,0 mm2 (3 pha)	"	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	VVCm 6,0 mm2 (4 pha)	"	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
	Dây mềm 4 pha lõi trung tính VVCm...	đ/m																
	VVCm 3x1,5 mm2 + 1x1,0mm2	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
	VVCm 3x4,0 mm2 + 1x2,0mm2	"	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	VVCm 3x8,0 mm2 + 1x4,0mm2	"	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	
	VVCm 3x10 mm2 + 1x6,0mm2	"	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	
	VVCm 3x16 mm2 + 1x8,0mm2	"	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
	VVCm 3x25 mm2 + 1x10mm2	"	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	
	Dây cáp điện lực CV	d/m										
	CV 1,0 mm2	"	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	
	CV 3,5 mm2	"	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	
	CV 6,0 mm2	"	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	
	CV 10 mm2	"	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	
	CV 16 mm2	"	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	
*	CV 25 mm2	"	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
	CV 38 mm2	"	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	
	CV 60 mm2	"	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	
	CV 100 mm2	"	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
	CV 150 mm2	"	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	
	CV 200 mm2	"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	
	CV 300 mm2	"	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	
	CV 400 mm2	"	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	
	CV 500 mm2	"	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
	Dây đơn cứng VA	d/m										
*	VA 3,0	"	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	
	VA 5,0	"	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	
	VA 7,0	"	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
*	BÓNG ĐÈN COMPACT ROBOT COMPACT 2U	"										
		đ/SP	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	
		"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	
		đ/SP	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	
*	COMPACT 3U	"										
		"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
		"	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	
		đ/SP	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
*	COMPACT 4U	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
		đ/SP	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	
		"	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	
		"	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	
*	COMPACT XOẢN	"	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	
		đ/SP	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	
		"	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	
		"										
*	Bóng chống âm ROBOT	bộ										
		"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
		"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
		"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
*	Ó CẮM CÔNG TẮC ÂM TƯỜNG Sàn phẩm nguyên bộ											
		"										
		"										
		"										
*	GSI	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
		"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
		"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
		"										

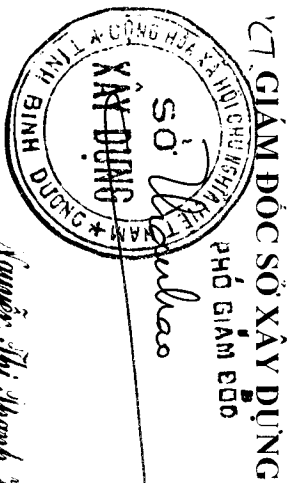
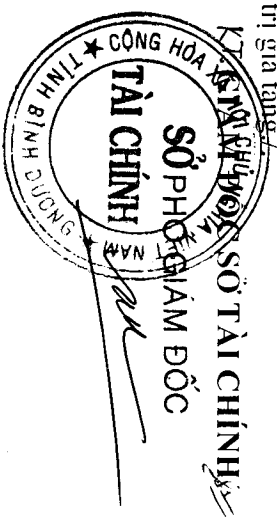
STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM															
			THỊ XÃ				HUYỆN											
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lãi Thiệu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)							
	GS2x2-1	"	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	GS3x3-1	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	GS4-2	"	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	GPS3S2-1	"	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545
	GPS2x2	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
61	GIT2	"	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	GITT3	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
	SẢN PHẨM GANG CẦU CỦA CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN PHÁT:																	
	BỘ KHUNG VUÔNG DƯƠNG (800 x 800) mm và nắp hố ga tròn																	
	phi 630 mm																	
*	Tải trọng 12.5 tấn	"	5.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	5.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	6.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	8.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	11.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	BỘ KHUNG VUÔNG ÂM (850 x 850) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm																	
	Tải trọng 12.5 tấn	"	4.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	4.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	6.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	6.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
*	Bộ khung tròn phi (850 x 90) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm Tai trọng 12.5 tấn Tai trọng 25 tấn Tai trọng 40 tấn Tai trọng 60 tấn Tai trọng 90 tấn	ngđ/bộ " " " " "		-	-	-	-	-	-	-	-	-
			4.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			4.685	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			5.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			5.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ song chắn rác (960 x 530) mm và nắp hố ga (860 x 430) mm Tai trọng 12.5 tấn Tai trọng 25 tấn Tai trọng 40 tấn Tai trọng 60 tấn Tai trọng 90 tấn	ngđ/bộ " " " " "		-	-	-	-	-	-	-	-	-
			2.965	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			3.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			4.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			4.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			5.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gaiuvo nhỏ (330 x 330 x 43) mm nắp (260 x 260) mm - Tai trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	560	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gaiuvo to (630 x 570 x 65) mm nắp (605 x 450) mm - Tai trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	2.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bê cấp 2 cánh trên hè khung (945 x 872 x 80) mm, nắp (800 x 700) mm - Tai trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	6.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bê cấp 2 cánh dưới đường khung (910 x 950 x 100) mm, nắp (750 x 750) mm - Tai trọng 40 tấn	ngđ/bộ	8.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bê cấp 4 cánh trên hè khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tai trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	7.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Bộ bê cấp 4 cạnh trên bê khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tài trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	12.225	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bê cấp 4 cạnh dưới đường khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tài trọng 40 tấn	ngđ/bộ	13.415	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bê cấp 4 cạnh dưới đường khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tài trọng 40 tấn	ngđ/bộ	15.280	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bê cấp 6 cạnh dưới đường khung (2415 x 950 x 100) mm, nắp (2250 x 750) mm - Tài trọng 40 tấn	ngđ/bộ	22.500	-	-	-	-	-	-	-	

CHÚ:

- Sản phẩm có đăng ký chất lượng.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.



Nơi nhận:

- Các Bộ: XD, TC;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Website Sở Xây dựng, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, GCS (STC), KT&VLXD (SXD).

Dương Ngọc Vân